TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **36**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 3 - 2025
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuân.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và bà Lê Thị Tuyết Minh.
- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai *tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2025, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 495/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2024, về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Kim A**, sinh năm 1968, địa chỉ: Tổ 13, ấp P L, xã P L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;

- *Bị đơn:* Ông **Trần Quang T,** sinh năm 1967; nơi thường trú: Tổ 13, ấp P L, xã P L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai; chỗ ở hiện nay: Tổ 6, ấp T T, xã P L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;

(Các đương sự vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/8/2024 và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim A trình bày:

Bà và ông Trần Quang T chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P L, huyện Tân Phú vào năm 2000. Sau khi kết hôn, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Tháng 4/2018, bà khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T nhưng được Tòa án phân tích, hòa giải bà đã rút đơn khởi kiện và vợ chồng về sống chung được một thời gian ngắn thì vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Do thời gian sống ly thân kéo dài, tình cảm không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Quang T.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung là Trần Thúy N, sinh năm 2001 và Trần Quang H, sinh năm 2005. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông T không có nợ chung nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại Bản tự khai và Đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và giải quyết vắng mặt ghi ngày 27/02/2025, bị đơn ông Trần Quang T trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị Kim A tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật vào năm 2000. Vợ chồng sống chung đến năm 2020 thì sống ly thân do xảy ra bất đồng. Nay bà A khởi kiện yêu cầu ly hôn thì căn cứ vào yêu cầu nguyên đơn để giải quyết.

Về con chung: Ông và bà A có 02 con chung là Trần Thúy N, sinh năm 2001 và Trần Quang H, sinh năm 2005. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà A không có nợ chung nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ: Điều 51, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 40 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn: Cho bà Nguyễn Thị Kim A được ly hôn với ông Trần Quang T; về con chung: Con chung của các đương sự đã trưởng thành nên không giải quyết; về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết; về nợ chung: Không có; về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Ông Trần Quang T cư trú tại ấp Phương Mai, xã P L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a,

khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Bà A yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Bà A khởi kiện đối với ông T. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định bà A là nguyên đơn, ông T là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Ông T và bà A tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai năm 2000. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, bà A yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Ông T và bà A sống chung nhưng có xảy ra mâu thuẫn, bất do bất đồng làm cho tình cảm vợ chồng bị phai nhạt. Tháng 04/2018, bà Thuận đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tuy nhiên sau đó bà A đã rút đơn khởi kiện để vợ chồng về chung sống nhưng vẫn không hàn gắn được để tiếp tục chung sống với nhau. Từ năm 2020, ông T và bà A sống ly thân với nhau cho đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn, bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn ông T cũng không phản đối đối với yêu cầu của bà A.

Từ những đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Ông T và bà A đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 40 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Ông T và bà A có 02 con chung là Trần Thúy N, sinh năm 2001 và Trần Quang H, sinh năm 2005. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Tòa án không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Ông T và bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Ông T và bà A khai không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 Điều 227, Điều 228; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Các Điều 51, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Điều 40 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986;
- Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim A.

1.1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim A được ly hôn với ông Trần Quang T.

1.2. Về con chung: Không giải quyết.

1.3. Về tài sản chung: Không giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không có nên không giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà A đã nộp theo biên lai thu số 0013579 ngày 25/10/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Bà Nguyễn Thị Kim A đã nộp đủ.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự (Để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã P L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 24 ngày 10/05/2000);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Tuân